

VAI TRÒ CỦA THAM NHỮNG TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA NỢ CÔNG VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Phạm Xuân Trường

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Từ Lê Mai¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Phan Thị Huyền Anh

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Văn Hiệp

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Đoàn Thị Phương Ly

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Mạc Thị Thanh Vân

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 10/05/2023; **Ngày hoàn thành biên tập:** 04/06/2023; **Ngày duyệt đăng:** 16/06/2023

DOI: <https://doi.org/10.38203/jiem.vi.052023.1062>

Tóm tắt: Bài nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế cũng như vai trò điều tiết của tham nhũng trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế tại 33 quốc gia đang phát triển trong khu vực Châu Á. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của các quốc gia được thu thập từ các nguồn thứ cấp trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2021. Mô hình thực nghiệm được ước lượng bằng phương pháp moment tổng quát hai bước. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nợ công có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển; tác động này sẽ lớn hơn ở các quốc gia có tham nhũng cao và nhỏ hơn ở các quốc gia kiểm soát tham nhũng tốt. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách về vấn đề nợ công và kiểm soát tham nhũng cho các quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á nhằm đạt được sự tăng trưởng kinh tế bền vững hơn trong tương lai.

Từ khóa: Châu Á, Nợ công, Quốc gia đang phát triển, Tăng trưởng kinh tế, Tham nhũng

¹ Tác giả liên hệ, Email: k59.2011410057@ftu.edu.vn

THE ROLE OF CORRUPTION IN THE RELATIONSHIP BETWEEN PUBLIC DEBT AND ECONOMIC GROWTH

Abstract: This study aims to investigate the impact of public debt on economic growth and the moderating role of corruption on the relationship between public debt and economic growth among 33 developing countries in Asia. The study used data from secondary sources from 2000 to 2021 and employed a two-step Generalized Method of Moments. The results indicate that public debt has a negative influence on economic growth in developing countries, however, the adverse impact of public debt on economic growth becomes more severe in highly corrupt countries and less critical in countries with higher control of corruption. Finally, the study suggests some policy implications about public debt and control of corruption for Asian developing countries in order to achieve more sustainable economic growth in the future.

Keywords: Asia, Corruption, Debt, Developing Countries, Economic Growth

1. Giới thiệu

Đại dịch COVID-19 xuất hiện trong những năm gần đây khiến nợ công của các nước lên đến 256% GDP vào năm 2020, tăng 29% so với cùng kỳ, trong đó các khoản nợ của chính phủ chiếm khoảng một nửa mức tăng này (Quỹ Tiền tệ Quốc tế, 2022). Đến năm 2021, với sự phục hồi nền kinh tế sau đại dịch, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, mức tổng nợ các quốc gia đã giảm hơn 10% (Quỹ Tiền tệ Quốc tế, 2022). Sau mỗi cuộc khủng hoảng, các quốc gia tại Châu Á đã phải áp dụng các biện pháp kích thích tài chính để khôi phục nền kinh tế; đồng thời, mức nợ công tăng mạnh đã dấy lên lo ngại về tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Các rủi ro nợ đang gia tăng ở các nước có thu nhập thấp, với chi phí và rủi ro tiềm ẩn đối với con nợ, chủ nợ và rộng hơn là sự ổn định và thịnh vượng toàn cầu. Song song với đó, một thách thức mà các quốc gia Châu Á phải đối mặt là tham nhũng. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới (2020), tham nhũng làm sụt giảm 1.000 tỷ USD cho tổng nền kinh tế toàn cầu qua từng năm.

Mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đã được kiểm định thông qua nhiều nghiên cứu định lượng và định tính. Mối quan hệ này thay đổi đáng kể tùy thuộc vào từng khoảng thời gian và từng quốc gia (Herndon & cộng sự, 2014). Với các nghiên cứu dành sự quan tâm cho mối quan hệ này trong dài hạn và ngắn hạn, nhiều nghiên cứu lại chỉ ra rằng nợ công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (Elmendorf & Mankiw, 1999). Đối với các nghiên cứu của đồng thời cả quốc gia phát triển và đang phát triển, bằng chứng thực nghiệm cho thấy mối quan hệ hình chữ U ngược giữa nợ công và tăng trưởng (Cecchetti & cộng sự, 2011; Kumar & Woo, 2010). Tuy vậy, với các quốc gia có mức thu nhập khác nhau sẽ tồn tại sự khác biệt, tại các quốc gia có thu nhập thấp thì sẽ có ngưỡng thấp hơn và ngược lại. Nghiên cứu của Anh & Ngọc (2015) còn chỉ ra ngưỡng nợ công tối ưu cho các

quốc gia mới nổi và đang phát triển trong giai đoạn 2001-2013, trong đó có Việt Nam, là khoảng 53-61% GDP. Trái ngược với đó, nghiên cứu của Phước & Quyết (2017), Ngọc (2011) cho thấy nợ công có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Vai trò của tham nhũng trong mối quan hệ này cũng nhận được sự chú ý. Trước hết, tham nhũng tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế được đưa ra trong nghiên cứu của: Shleifer & Vishny (1993). Ngược lại, nghiên cứu ở các nước mới nổi và các nước đang phát triển về tác động của tham nhũng đến tăng trưởng khẳng định tham nhũng có thể kích thích tăng trưởng kinh tế bằng việc coi tham nhũng là chất xúc tác (Beck & Maher, 1986; Lien, 1986). Một số nghiên cứu về vai trò của thể chế trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế đều chỉ ra sự điều tiết của yếu tố thể chế đến mối quan hệ này, cụ thể khi chất lượng thể chế của một quốc gia được nâng cao thì nợ công có thể tác động tích cực đến tăng trưởng của quốc gia đó và vì thế, ngưỡng vay nợ an toàn theo đó cũng có thể nới rộng (Butkus & Seputiene, 2018). Trái với kết quả đó, khi chất lượng thể chế cao hơn ngưỡng nhất định, nợ công có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng, và ngược lại, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng khi thể chế đạt dưới ngưỡng (Abbas & cộng sự, 2021).

Bài viết tập trung nghiên cứu mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế và vai trò của tham nhũng trong mối quan hệ này tại 33 quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á giai đoạn 2000-2021. Từ đó, nghiên cứu khuyến nghị các chính sách hướng đến tăng trưởng kinh tế trong tương lai đối với các nước đang phát triển Châu Á và cho riêng Việt Nam. Bộ cục bài viết gồm 5 phần, phần đầu giới thiệu chung về bài viết, phần thứ hai trình bày cơ sở lý thuyết, phần thứ ba trình bày phương pháp nghiên cứu, phần thứ tư trình bày kết quả và thảo luận, phần thứ năm trình bày kết luận và khuyến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế

Các trường phái lý thuyết cơ bản đã giải thích mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Các nhà kinh tế học theo trường phái lý thuyết Keynes đều cho rằng tồn tại mối quan hệ tích cực giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Theo lý thuyết này thì chi tiêu chính phủ là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng lên tổng cầu. Do vậy, chính phủ có thể chủ động trong việc sử dụng công cụ chi tiêu của mình để làm giảm ảnh hưởng mà tình trạng suy thoái kinh tế gây ra hoặc làm giảm nhiệt nếu nền kinh tế xảy ra tăng trưởng nóng. Cụ thể, việc vay nợ có thể được chính phủ chủ động thực hiện để chi tiêu, từ đó ảnh hưởng lên tổng cầu của nền kinh tế nhằm thúc đẩy sản xuất của khu vực tư nhân, tạo đà thúc đẩy kinh tế phát triển.

Trường phái thứ hai là trường phái David Ricardo (1772-1832), đại diện cho giả thuyết cân bằng Ricardo. Theo đó, đầu thế kỷ 19, Ricardo (1821) cho rằng việc chính phủ chi trả cho chi tiêu của mình thông qua đi vay hay tăng thuế là không

khác biệt; ngoài ra, còn có sự tương đương giữa thời gian các khoản vay của chính phủ và giá trị hiện tại của các khoản thuế trong tương lai để trả nợ. Ricardo lập luận rằng thâm hụt tài chính có xu hướng chuyển chi phí tài chính của chính phủ sang một số thành viên (thiểu số) của cộng đồng một cách không tương xứng và do đó làm suy yếu quá trình tích lũy vốn và tăng trưởng kinh tế của cộng đồng.

Theo Elmendorf & Mankiw (1999), sản lượng ngắn hạn là do nhu cầu con người quyết định và nợ công cao hơn tác động tích cực đến thu nhập khả dụng, tổng cầu và tổng sản lượng. Tác động tích cực trong ngắn hạn sẽ rõ rệt lớn hơn khi sản lượng vượt quá khả năng. Ngược lại, trong dài hạn, nợ công lại tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng do hiệu ứng lấn át về vốn. Ngoài ra, dựa theo lý thuyết đường cong Laffer (1978) và dựa trên khung nợ bền vững Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Ngân hàng Thế giới, lý thuyết này vừa có thể được sử dụng để kiểm định ảnh hưởng phi tuyến tính của nợ công và tăng trưởng kinh tế, vừa có thể hỗ trợ giúp xác định ngưỡng nợ công hợp lý.

2.2 Vai trò của tham nhũng trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế

Hầu hết các lý thuyết đi trước chưa đề cập trực tiếp đến sự điều tiết của tham nhũng trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, yếu tố thể chế nói chung và mức độ tham nhũng nói riêng có vai trò quan trọng trong việc giải thích mức độ tích lũy nợ cũng như hiệu quả kinh tế vĩ mô (Rodrik, 1999). Từ góc độ gián tiếp, vai trò điều tiết của tham nhũng trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế có thể lý giải dưới hai điều kiện: (i) ảnh hưởng của nợ công đến tăng trưởng kinh tế thay đổi phụ thuộc vào yếu tố tham nhũng; (ii) tham nhũng có ảnh hưởng đến biên phụ thuộc tăng trưởng kinh tế, được biểu diễn thông qua ba cơ chế chính. Thứ nhất, mức độ tham nhũng thấp ngăn chặn sự phân bổ sai lệch nguồn lực có được từ việc vay nợ của chính phủ và thúc đẩy việc sử dụng các khoản vay nợ có trách nhiệm hơn. Song, tham nhũng thường làm cho quản lý tài nguyên của chính phủ trở nên không hiệu quả. Shleifer & Vishny (1993) lập luận rằng các chính phủ có tỷ lệ tham nhũng cao hơn có xu hướng chuyển hướng nguồn vốn vay từ các lĩnh vực năng suất như y tế và giáo dục sang các dự án phòng thủ và cơ sở hạ tầng với giá trị tạo ra thấp hơn nhưng khả năng tham nhũng cao hơn. Ngoài ra, Ciešlik & Goczek (2018), từ mô hình của mình, dự đoán rằng tăng trưởng kinh tế sẽ chịu tác động tiêu cực từ những bất ổn kinh tế - chính trị gây ra bởi tham nhũng. Theo đó, hối lộ, khác với thuế, liên quan đến sự méo mó khôn lường trước trong việc sử dụng quyền lực của chính phủ. Điều này dẫn đến chi phí bổ sung cho doanh nghiệp và cùng với nguồn lực được phân bổ cho các hoạt động không hiệu quả gây thêm gánh nặng cho nền kinh tế. Thứ hai, tham nhũng làm giảm sự tin tưởng và tăng rủi ro cho vay. Ở các quốc gia tham nhũng cao, trái phiếu có nguy cơ bị hạ xếp hạng tín nhiệm (Depken & Lafountain, 2006). Với chi phí trả nợ tăng, người dân phải đóng góp nhiều tiền hơn cho khoản nợ của các dự án công cộng hoặc chính phủ sẽ phải

tiêu tốn nhiều ngân sách hơn cho việc chi trả nợ, từ đó, làm giảm khả năng đầu tư vào các lĩnh vực khác. Đồng thời, các quốc gia có tỷ lệ tham nhũng đáng kể sẽ khó tiếp cận được nguồn tài trợ bên ngoài từ các thị trường vốn quốc tế và các khoản đầu tư nước ngoài (Cooray & cộng sự, 2017). Thứ ba, tham nhũng gây ra chênh lệch trong chi tiêu và nguồn thu của chính phủ thông qua: làm tăng nợ công và chi phí trả nợ trong tương lai (Kaufman, 2010); giảm nguồn thu của chính phủ từ thuế (Imam & Jacobs, 2014), từ đó, tạo ra sự chênh lệch giữa thu và chi của chính phủ; ngoài ra, tham nhũng đã bóp méo chức năng của toàn bộ nền kinh tế (Corray & cộng sự, 2013). Sự kém hiệu quả mang tính hệ thống này làm trầm trọng thêm thâm hụt ngân sách của chính phủ. Kết quả là chính phủ càng có nhu cầu đi vay nhiều hơn để bù đắp khoảng chênh lệch này cũng như tài trợ cho các hoạt động thường xuyên của đất nước (Hwang, 2002).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Mô hình nghiên cứu

Mô hình lý thuyết về tăng trưởng kinh tế được sử dụng là mô hình tăng trưởng tân cổ điển của Solow (1956):

$$Y = f(K, L) \quad (1)$$

trong đó, Y là tổng sản phẩm; K là vốn tư bản; L là lao động.

Mở rộng mô hình tăng trưởng tân cổ điển, Kumar & Woo (2010), Checherita-Westphal & Rother (2012) và Kim & cộng sự (2017) đề xuất ước lượng mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế bằng mô hình bảng động tuyến tính có dạng như sau:

$$y_{it} = \alpha y_{it-\tau} + \beta X_{it-\tau} + \gamma Z_{it-\tau} + \eta_t + v_i + \zeta_{it},$$

suy ra:
$$y_{it} - y_{it-\tau} = (\alpha - 1)y_{it-\tau} + \beta X_{it-\tau} + \gamma Z_{it-\tau} + \eta_t + v_i + \zeta_{it} \quad (2)$$

trong đó, $y_{it}, y_{it-\tau}$ là biến phụ thuộc ở thời điểm t và $t-\tau$; $X_{it-\tau}$ là vec tơ các biến giải thích ở thời điểm $t-\tau$; $Z_{it-\tau}$ là vec tơ các biến kiểm soát ở thời điểm $t-\tau$; η_t là tác động cố định của thời gian; v_i là tác động cố định của riêng một quốc gia; ζ_{it} là sai số ngẫu nhiên; α, β, γ là các hệ số hồi quy.

Qua lược khảo các nghiên cứu đi trước, chất lượng thể chế nói chung là một nguyên nhân dẫn tới mức độ tăng trưởng kinh tế khác nhau giữa các quốc gia. Tuy nhiên, theo Kim & cộng sự (2017), sử dụng chỉ số tham nhũng làm thước đo cho thể chế sẽ giúp giảm vấn đề đo lường phát sinh nên thay vì áp dụng đo lường chất lượng thể chế bằng chỉ số tổng hợp, nghiên cứu này lựa chọn xem xét tác động của việc kiểm soát tham nhũng đến tăng trưởng kinh tế cũng như vai trò điều tiết của kiểm soát tham nhũng trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng. Vì vậy, kiểm soát tham nhũng và biến tương tác giữa kiểm soát tham nhũng và nợ công cũng được đưa vào làm biến giải thích trong mô hình.

Ngoài ra, kế thừa nghiên cứu của Kumar & Woo (2010), nghiên cứu này xem xét mức nợ công ở đầu giai đoạn đo lường tác động lên tăng trưởng kinh tế ở cuối giai đoạn. Cách tiếp cận này có thể giúp khắc phục một phần những ảnh hưởng của hiện tượng nội sinh do tránh được hiện tượng nhân quả ngược. Để mô hình không quá tập trung vào các biến động trong ngắn hạn cũng như giảm nguy cơ ước lượng bị chệch do hiện tượng này, thời gian nghiên cứu thường được chia thành các giai đoạn 3 hoặc 5 năm không trùng lặp nhằm ước lượng mối tương quan giữa mức nợ hiện tại (và các biến giải thích khác) và tốc độ tăng trưởng GDP trong 3 hoặc 5 năm tới. Tuy nhiên, cách này làm giảm đáng kể số lượng quan sát (có thể gây khó khăn trong các bảng ngắn). Để số quan sát phù hợp cho việc ước lượng, giống với Pattillo & cộng sự (2003), nghiên cứu này lựa chọn xem xét các giai đoạn 3 năm không trùng lặp hay $\tau = 2$. Khi đó, dựa trên Mô hình (2), mô hình nghiên cứu được đề xuất có dạng như sau:

$$\Delta \ln gdp_{it} = (\ln gdp_{it} - \ln gdp_{it-2}) * 1/2 =$$

$$\alpha \ln gdp_{it-2} + \beta_1 debt_{it-2} + \beta_2 cc_{it-2} + \beta_3 (debt_{it-2} * cc_{it-2}) + \gamma Z_{it-2} + \eta_t + v_i + \zeta_{it} \quad (3)$$

trong đó, $\ln gdp_{it}$, $\ln gdp_{it-2}$ là GDP bình quân đầu người ở thời điểm t và $t-2$; $\Delta \ln gdp_{it} = (\ln gdp_{it} - \ln gdp_{it-2}) * 1/2$ là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người trong giai đoạn 3 năm; $debt_{it-2}$ là nợ công tính theo GDP thời điểm $t-2$; cc_{it-2} là chỉ số kiểm soát tham nhũng ở thời điểm $t-2$; $debt_{it-2} * cc_{it-2}$ là biến tương tác giữa nợ công tính theo GDP và mức độ kiểm soát tham nhũng ở thời điểm $t-2$; Z_{it-2} là vecto các biến kiểm soát ở thời điểm $t-2$; η_t là tác động cố định của thời gian; v_i là tác động cố định của riêng một quốc gia; ζ_{it} là sai số ngẫu nhiên; α , β_1 , β_2 , β_3 , γ là các hệ số hồi quy.

Các biến kiểm soát Z sử dụng trong mô hình được lựa chọn từ lược khảo các nghiên cứu đi trước về các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và đều là các biến số ở thời điểm bắt đầu giai đoạn ($t-2$) bao gồm: GDP bình quân đầu người, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên GDP, tổng vốn cố định hình thành trên GDP, tốc độ gia tăng dân số, vốn con người, tỷ lệ lạm phát, thâm hụt tài khóa, độ mở thương mại và chi tiêu chính phủ.

Ngoài ra, biến tương tác còn cho thấy ảnh hưởng gián tiếp của tham nhũng đến tăng trưởng kinh tế thông qua nợ và từ đó, tác động biên của nợ công đến tăng trưởng kinh tế là một hàm của tham nhũng được biểu diễn như sau:

$$\frac{\partial(\Delta \ln gdp_{it})}{\partial(debt_{it-2})} = \beta_1 + \beta_3 * cc_{it-2} \quad (4)$$

3.2 Phương pháp ước lượng

Trước hết, nghiên cứu này thực hiện lựa chọn và ước lượng mô hình dữ liệu bảng theo phương pháp phù hợp nhất trong số các phương pháp: mô hình hồi quy gộp

(POLS), mô hình tác động cố định (FEM), mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) thông qua việc thực hiện các kiểm định nhân tử Lagrange và Hausman. Tuy nhiên, cả ba phương pháp này đều đưa ra những kết quả không đáng tin cậy khi mô hình có vấn đề về sai sót trong đo lường và hiện tượng nội sinh – mối quan hệ tiềm tàng giữa các biến giải thích với phần dư (Kumar & Woo, 2010). Cụ thể, lược khảo các nghiên cứu đi trước cho rằng mô hình nghiên cứu tác động của các nhân tố đến tăng trưởng kinh tế thường gặp phải vấn đề nội sinh (Bond & cộng sự, 2001).

Vì vậy, sử dụng phương pháp ước lượng moment tổng quát hệ thống hai bước (SGMM 2 bước) để xử lý vấn đề nội sinh, tự tương quan và tương quan chuỗi với bộ dữ liệu bảng động và ưu tiên là kết quả cuối cùng của bài nghiên cứu. Phương pháp ước lượng SGMM giải quyết vấn đề biến công cụ yếu có thể gặp phải với moment tổng quát sai phân (DGMM), đồng thời cũng cho kết quả tin cậy hơn với các mẫu dữ liệu bảng ngắn, tức số mặt cắt ngang (N) lớn hơn số chuỗi thời gian (T). Nó cũng giải quyết vấn đề sai lệch nội sinh, quan hệ nhân quả ngược và các vấn đề liên quan đến các biến bị bỏ sót. Bên cạnh đó, các kiểm định Sargan (Arellano & Bond, 1991) và Hansen (Blundell & Bond, 1998) được dùng để kiểm tra sự phù hợp của các biến công cụ được sử dụng.

Ngoài việc ước lượng mô hình với nhiều phương pháp ước lượng khác nhau, để đảm bảo tính vững và tin cậy cho kết quả của mô hình, nghiên cứu này cũng sử dụng hai thước đo mức độ tham nhũng của một quốc gia là: mức độ kiểm soát tham nhũng (Control of Corruption - CC) và mức độ nhận thức về tham nhũng (Corruption Perception Index – CPI) để kiểm tra tính vững của kết quả ước lượng.

3.3 Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu bảng của 33 quốc gia trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2021. Đây là 33 quốc gia đang phát triển ở khu vực Châu Á gồm nhóm các nền kinh tế mới nổi (gồm Armenia, Azerbaijan, Bahrain, Brunei, Trung Quốc, Georgia, India, Indonesia, Iran, Iraq, Jordan, Kazakhstan, Lebanon, Malaysia, Mông Cổ, Oman, Pakistan, Philippines, Ả Rập Xê Út, Sri Lanka, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Thái Lan) và các nước đang phát triển có thu nhập thấp (Afghanistan, Bangladesh, Bhutan, Campuchia, Kyrgyzstan, Lào, Nepal, Tajikistan, Uzbekistan, Việt Nam, Yemen) được phân loại dựa trên dữ liệu Fiscal Monitor của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2022). Bên cạnh đó, thời gian nghiên cứu được chia thành các giai đoạn không trùng lặp như được lập luận ở phần trên bao gồm sáu giai đoạn 3 năm: 2000-2002, 2003-2005, 2006-2008, 2009-2011, 2012-2014, 2015-2017 và một giai đoạn 4 năm là 2018-2021.

Bảng 1 giải thích các biến sử dụng trong mô hình và nguồn dữ liệu tương ứng cũng như thể hiện kỳ vọng dấu của nghiên cứu này.

Bảng 1. Giải thích các biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Mô tả	Nguồn dữ liệu	Kỳ vọng dấu
GDP bình quân đầu người	lngdppc	Logarith tự nhiên của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) bình quân đầu người theo ngang giá sức mua ở mức giá cố định (USD) năm 2015	WDI	-
Nợ công	debt	Logarith tự nhiên của tỷ lệ nợ Chính phủ trên GDP	IMF WEO	-
Kiểm soát tham nhũng	cc	Chỉ số kiểm soát tham nhũng được đo lường từ mức -2,5 đến 2,5. Giá trị bị thiếu hệ thống năm 2001 được tính bằng trung bình năm liền trước và năm liền sau	WGI	+/-
	cpi	Chỉ số nhận thức tham nhũng được đo lường trên thang 10	TI	+/-
Biến tương tác	debt*cc hoặc debt*cpi	Ảnh hưởng tương tác của nợ công và mức độ kiểm soát tham nhũng		+
Chi tiêu của Chính phủ	govsize	Chỉ tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của chính phủ trên GDP (% GDP)	WDI	+
Độ mở thương mại	openess	Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP (% GDP)	WDI	+
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	fdi	Dòng vốn đầu tư ròng trực tiếp nước ngoài vào nền kinh tế trên GDP (% GDP)	WDI	+
Tổng vốn cố định hình thành	capform	Tổng vốn cố định hình thành trên GDP (% GDP)	WDI	+
Tốc độ tăng dân số	pop	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	WDI	-
Vốn con người	hdi	Đo lường bằng chỉ số phát triển con người (HDI) nằm trong khoảng từ 0 đến 1	Global Data Lab	+
Thâm hụt tài khóa	def	Đo lường bằng chênh lệch giữa thu nhập và tiêu dùng của Chính phủ trên GDP (% GDP)	IMF WEO	-
Lạm phát	inf	Đo lường bằng logarith tự nhiên của (1+ lạm phát tính theo chỉ số giá tiêu dùng cuối giai đoạn) (%)	IMF WEO	-

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

4. Kết quả và thảo luận nghiên cứu

4.1 Mô tả thống kê

Thống kê mô tả của các biến sử dụng trong mô hình được trình bày ở Bảng 2. Dữ liệu của 33 quốc gia được thu thập trong 22 năm (từ 2000 đến 2021) bị thiếu ở một số năm và một số quốc gia. Để khắc phục tình trạng đó, nghiên cứu này thực hiện loại bỏ các quan sát có biến bị thiếu dữ liệu ở một số năm nhất định. Cuối cùng, nghiên cứu này thu được dữ liệu bảng không cân bằng (unbalanced panel) với số lượng quan sát của các biến dao động từ 594 đến 602.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Biến số	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
growth	600	0,031	0,042	-0,240	0,260
debt	594	0,458	0,372	0	3,443
cc	602	-0,516	0,673	-1,680	1,636
capform	598	0,251	0,088	0,017	0,695
fdi	600	0,039	0,058	-0,371	0,550
pop	602	0,01	0,019	-0,026	0,181
hdi	596	0,673	0,111	0,335	0,909
openness	599	0,867	0,382	0,247	2,204
govsize	598	0,132	0,048	0,034	0,300
def	596	-0,016	0,062	-0,354	0,361
infla	601	0,062	0,068	-0,098	0,648

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Về mối tương quan của biến phụ thuộc (growth) với các biến độc lập: kết quả từ bảng trên cho thấy mức độ tương quan ở mức thấp đến trung bình (giá trị tuyệt đối từ 0,029 đến 0,433). Tuy nhiên, một số biến độc lập có hệ số tương quan không đúng như kỳ vọng của nhóm: lndebt, cc,... Vì vậy, cần kiểm tra các khuyết tật mà mô hình đang gặp phải để đảm bảo tính tin cậy của mô hình.

Về mối tương quan giữa các biến độc lập: kết quả từ bảng trên cho thấy mối quan hệ giữa các cặp biến là không chặt chẽ. Cụ thể, giá trị tuyệt đối lớn nhất và nhỏ nhất của các hệ số tương quan lần lượt là 0,000 và 0,607; cả hai giá trị này đều nhỏ hơn 0,8. Như vậy, có thể kết luận mô hình sẽ không mắc khuyết tật đa cộng tuyến hoàn hảo hoặc đa cộng tuyến cao giữa các cặp biến độc lập.

Bảng 3. Ma trận tương quan các biến

	growth	lndebt	cc	capform	fdi	pop	hdi	openness	govsize	def	lninf
growth	1,000										
lndebt	0,132	1,000									
cc	-0,224	-0,187	1,000								
capform	0,295	-0,05	0,263	1,000							
fdi	0,297	-0,078	-0,033	0,276	1,000						
pop	-0,433	-0,136	0,183	-0,163	-0,043	1,000					
hdi	-0,205	-0,330	0,607	0,175	0,124	0,077	1,000				
openness	-0,036	-0,003	0,389	-0,017	0,297	0,191	0,369	1,000			
govsize	-0,229	-0,099	0,372	0,067	-0,036	0,086	0,430	0,134	1,000		
def	-0,068	-0,525	0,118	-0,051	0,137	0,122	0,150	0,081	-0,050	1,000	
lninf	0,029	0,081	-0,333	-0,060	0,023	-0,052	-0,239	-0,138	-0,176	0,000	1,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.2 Kết quả ước lượng

Trước hết, mô hình được lần lượt ước lượng bằng 3 phương pháp: POLS, FEM hoặc REM, sau đó thực hiện ước lượng bằng SGMM để khắc phục các sai lệch mà 3 phương pháp trên không thể khắc phục. Với 3 phương pháp đầu tiên, POLS là phương pháp phù hợp nhất (kiểm định Breusch Pagen có giá trị P-value bằng 0,161). Với phương pháp ước lượng POLS, nhóm thực hiện các kiểm định cần thiết và khắc phục các khuyết tật cho Mô hình (1) và thu được Mô hình (2).

Đối với kết quả ước lượng của mô hình POLS Robust (Mô hình 2), cả mức nợ công đầu giai đoạn, tham nhũng đầu giai đoạn và biến tương tác đều không có ý nghĩa thống kê, tương tự nghiên cứu của Kim & cộng sự (2017). Một số biến kiểm soát như: tổng vốn cố định hình thành đầu giai đoạn, nguồn vốn đầu tư nước ngoài đầu giai đoạn và tốc độ tăng dân số đầu giai đoạn đều có ý nghĩa thống kê và có tác động đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia đúng như kỳ vọng của nghiên cứu này và các nghiên cứu đi trước như Barro & Sala-I-Martin (1995), Pasara & Garidzirai (2020). Tuy nhiên, các biến kiểm soát còn lại không có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác không có tác động rõ ràng đến tăng trưởng kinh tế. Tuy các kết quả này trái với kỳ vọng của nghiên cứu này nhưng lại phù hợp với kết quả của một số nghiên cứu đi trước: Ghali (1997), Krugman (2012), Ulasan (2015).

Với phương pháp ước lượng SGMM 2 bước, biến độ trễ của biến phụ thuộc có ý nghĩa ở mức 1% và mang dấu âm tương tự với các nghiên cứu của Law & cộng sự (2021), Megersa & Cassimon (2015). Ngoài ra, mô hình cũng thỏa mãn một số kiểm định: số lượng biến công cụ nhỏ hơn hoặc bằng số nhóm quốc gia, kiểm định Sargan, Hansen,... cho thấy việc sử dụng phương pháp SGMM 2 bước là hoàn toàn phù hợp. Về hệ số của các biến trong mô hình, nhìn chung, đa số các biến ($capform_{t-2}$, fdi_{t-2} , ...)

đều có dấu phù hợp với kỳ vọng của nghiên cứu này và kết quả của các nghiên cứu đi trước (Barro & Sala-I-Martin, 1995; DeJager, 2004;...), tuy nhiên, biến hdi_{t-2} lại có tác động trái với kỳ vọng của nghiên cứu này.

Bảng 4. Kết quả ước lượng

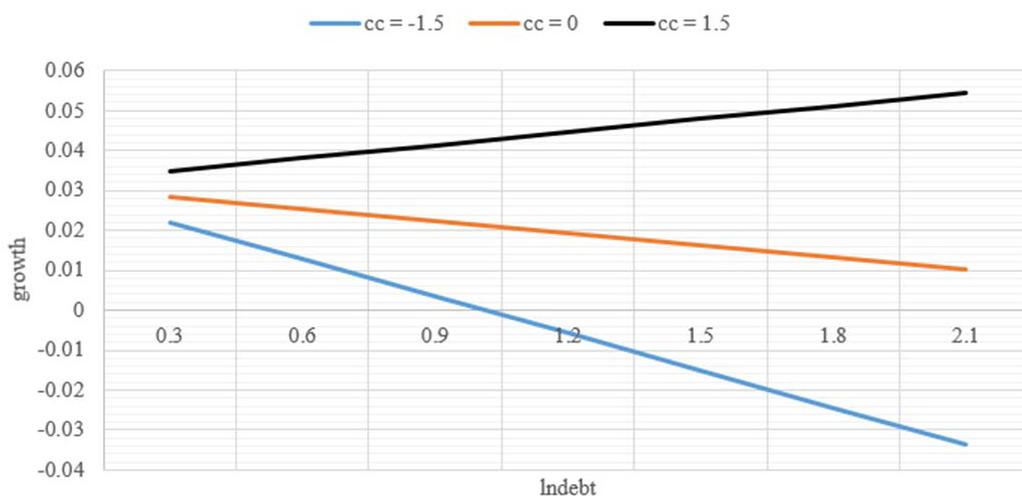
Mô hình	(1)	(2)	(3)	(4)
Biến số	OLS	OLS Robust	SGMM	SGMM
$lngdppc_{t-2}$	-0,012**	-0,012*	-0,033***	-0,053**
cc_{t-2}	-0,003	-0,003	0,074***	
cpi_{t-2}				0,061***
$lndebt_{t-2}$	-0,000	-0,000	-0,010**	-0,074***
$debt_{t-2} * cc_{t-2}$	0,000	0,000	0,014**	0,018***
$capform_{t-2}$	0,108***	0,108***	0,156*	0,008
fdi_{t-2}	0,140***	0,140***	0,689***	0,578**
$govsize_{t-2}$	-0,086	-0,086	0,482***	0,884***
$lninf_{t-2}$	-0,020	-0,020	0,164**	-0,332**
pop_{t-2}	-0,516***	-0,516**	-0,488***	-0,442
def_{t-2}	0,031	0,031	-0,153*	-0,001
$openness_{t-2}$	0,009	0,009	0,058***	0,050**
hdi_{t-2}	0,025	0,025	-0,264***	-0,460**
Hằng số	0,089***	0,089***	0,317***	0,410***
Ngưỡng tác động			0,714	4,111
Số quan sát	210	210	210	190
Hệ số xác định	0,380	0,380		
Số nhóm			33	33
Số công cụ			33	33
Breusch Pagan	0,161			
Bỏ sót biến quan trọng	0,631			
Phương sai sai số thay đổi	0,001			
Tự tương quan	0,047			
Kiểm định Sargan			0,159	0,400
Kiểm định Hansen			0,811	0,934
AR(1)			0,020	0,016
AR(2)			0,118	0,109

Chú thích: *, ** và *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Kết quả ước lượng của Mô hình (3) bằng phương pháp SGMM cho thấy với biến nợ công đầu giai đoạn, hệ số ước lượng âm và có ý nghĩa thống kê thể hiện rằng quốc gia có mức nợ công đầu giai đoạn càng cao thì ảnh hưởng của nợ công đến tăng trưởng kinh tế càng nặng nề. Với biến mức độ kiểm soát tham nhũng đầu giai đoạn, hệ số ước lượng dương và có ý nghĩa tại mức ý nghĩa 1% cho thấy tác động tích cực của hoạt động kiểm soát tham nhũng đến nền kinh tế.

Với biến tương tác thể hiện tác động của tham nhũng đến mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê và có độ lớn bằng 0,014 cho thấy một số kết luận sau đây. Thứ nhất, tác động tiêu cực của nợ công lên tăng trưởng kinh tế sẽ lớn hơn ở các quốc gia có tham nhũng cao và nhỏ hơn ở các quốc gia kiểm soát tốt mức độ tham nhũng. Hay nói cách khác, tác động biên của nợ công lên tăng trưởng kinh tế là một hàm của tham nhũng, cụ thể, tác động biên của nợ công đến tăng trưởng kinh tế bằng $-0,01$ cộng $0,14$ nhân với mức độ kiểm soát tham nhũng (cc). Hình 1 mô tả tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có chỉ số kiểm soát tham nhũng lần lượt tại: $-1,5$; 0 và $1,5$. Như vậy, kiểm soát tham nhũng không chỉ tác động tích cực một cách trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế mà còn có tác động tích cực gián tiếp đến tăng trưởng kinh tế thông qua nợ công. Thứ hai, biểu thức xác định tác động biên của nợ công đến tăng trưởng của nền kinh tế đã nhận ra rằng, chỉ số kiểm soát tham nhũng bằng $0,714$ là ngưỡng chuyển tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế từ tích cực thành tiêu cực và ngược lại.



Hình 1. Tác động của nợ công đến tăng trưởng kinh tế

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ngoài việc sử dụng biến cc đại diện cho mức độ tham nhũng của một quốc gia, nghiên cứu này cũng thực hiện ước lượng SGMM với mô hình sử dụng biến cpi để kiểm tra độ vững của Mô hình (3). Quy trình thực hiện ước lượng Mô hình (4) được

tiến hành tương tự như Mô hình (3) và cũng thỏa mãn các kiểm định mức độ phù hợp của mô hình như: biến độ trễ của biến phụ thuộc có ý nghĩa, số lượng biến công cụ nhỏ hơn hoặc bằng số quốc gia,... Kết quả ước lượng đa số đều giống như nhóm kỳ vọng và phản ánh đúng kết quả của Mô hình (3): nợ công đầu giai đoạn của một quốc gia tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia đó ở cuối giai đoạn; với chỉ số nhận thức tham nhũng đầu giai đoạn, hệ số hồi quy có ý nghĩa và độ lớn đạt 0,061; trong đó, sự chênh lệch giữa hệ số hồi quy của hai mô hình có thể là do sự khác biệt giữa thang đo của hai chỉ số; với biến tương tác, hệ số ước lượng có ý nghĩa và đạt 0,018 - không chênh lệch nhiều so với Mô hình (3) và phản ánh rằng các quốc gia kiểm soát tham nhũng tốt hơn sẽ giảm nhẹ được tác động tiêu cực của nợ công lên đến tăng trưởng kinh tế. Đối với Mô hình (4), ngưỡng tác động của tham nhũng đến mối quan hệ giữa nợ công và đến tăng trưởng kinh tế là 4,11; phản ánh rằng các quốc gia có chỉ số nhận thức tham nhũng cao hơn 4,11 thì khi nợ công tăng sẽ có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của quốc gia.

4.3 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu của 33 quốc gia đang phát triển tại Châu Á trong giai đoạn từ 2000 đến 2021, bao gồm ba mô hình với sự tham gia của các biến chính cần quan tâm ($Indebt_{t-2}$ đại diện cho mức nợ công của quốc gia và tích giữa biến $debt_{t-2}$ với cc_{t-2} đại diện cho tác động của tham nhũng đến mối quan hệ giữa nợ công và đến tăng trưởng kinh tế) và các biến kiểm soát quan trọng tác động đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Trong ba mô hình ước lượng, kết quả của mô hình OLS chỉ mang tính chất so sánh, kết quả được thực hiện bằng phương pháp SGMM 2 bước được tổng hợp như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động tiêu cực của nợ công đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển tại Châu Á trong giai đoạn 2000-2021. Về mặt lý thuyết, kết quả này phù hợp với giả thuyết cân bằng Ricardo: thâm hụt ngân sách bắt buộc chính phủ phải vay nợ để tài trợ thâm hụt, từ đó khu vực tư nhân sẽ dự đoán rằng chính phủ phải tăng thuế để trả nợ trong tương lai nên họ tiêu dùng ít hơn (tiết kiệm nhiều hơn) để chi trả cho khoản thuế tăng trong tương lai, từ đó cản trở đến tăng trưởng kinh tế. Về mặt nghiên cứu thực nghiệm, kết quả ước lượng cũng thể hiện sự phù hợp với kết luận của các nghiên cứu đi trước (Saint-Paul, 1992; Lịch & Tú, 2017). Đặc biệt, kết quả của nghiên cứu cũng thể hiện sự tương đồng với các nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển trên toàn thế giới nói chung và các quốc gia đang phát triển tại Châu Á nói riêng.

Với các quốc gia đang phát triển, không khó hiểu khi chính phủ phải tập trung phần lớn nguồn lực vào đầu tư cho cơ sở hạ tầng, hệ thống giáo dục để có thể thúc đẩy kinh tế, trong khi, nguồn thu từ thuế tương đối khiêm tốn khiến các quốc gia này luôn rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách và nợ chính là lựa chọn tốt nhất để tài trợ cho ngân sách của chính phủ (Owusu-Nantwi & Erickson, 2016). Nhưng thực

trạng chỉ ra rằng, trong khi các quốc gia phát triển có thể vay và sử dụng một lượng lớn khoản vốn từ trong nước cũng như nước ngoài một cách hiệu quả mà không phát sinh các loại chi phí liên quan đến biến động chính sách, hiệu ứng lãi át,... thì tình trạng trái ngược lại diễn ra tại các quốc gia đang phát triển (Presbitero, 2012). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, một vài nguyên nhân trong số đó mà nhóm tác giả phát hiện ra như sau. Thứ nhất, nguyên nhân chính dẫn đến điều này là do khả năng quản lý nền kinh tế kém và chất lượng thể chế không tốt tại các quốc gia đang phát triển (Malone, 2011). Tình trạng này cũng diễn ra phổ biến ở đa số các quốc gia mà nhóm tác giả lựa chọn. Trong giai đoạn 2000-2021, mức độ kiểm soát tham nhũng của các quốc gia được lựa chọn đạt trung bình -0,499 (nhỏ hơn 0), thậm chí, trong 33 quốc gia này, có tới 24 quốc gia ghi nhận mức độ kiểm soát tham nhũng trung bình trên toàn giai đoạn âm với khoảng giá trị từ -0,288 đến -1,437; từ đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế, đến tăng trưởng kinh tế dường như là không thể nếu tình trạng tham nhũng xảy ra phổ biến ở các quốc gia. Thứ hai, các cơ quan quản lý nợ vẫn chưa mang tính chất độc lập và hoạt động chưa hiệu quả (Singh & Sirimaneetham, 2021). Cormier (2021) kết luận rằng các cơ quan quản lý nợ độc lập có thể giúp nâng cao mức độ bền vững của nợ công, tuy nhiên thực trạng tại đa phần các quốc gia nói chung và các quốc gia đang phát triển nói riêng tại Châu Á thì các cơ quan này hoạt động theo Bộ Tài chính hoặc thuộc các ngân hàng trung ương hoặc được quản lý bởi hai đơn vị trên, từ đó gây ra các xung đột về mục tiêu của chính sách (Singh & Sirimaneetham, 2021). Từ đó, việc có một đơn vị quản lý nợ độc lập không chỉ giúp tránh các xung đột về chính sách mà còn tăng uy tín của các chính sách.

Kết quả nghiên cứu trên cung cấp minh chứng để rút ra một số hàm ý chính sách cho các quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng. *Thứ nhất*, các chính phủ nhìn chung cần có những chính sách phù hợp để quản lý nợ công của quốc gia như: (i) chi tiêu, đầu tư cho các dự án phát triển phù hợp, đặc biệt trong khu vực công; (ii) đề xuất các chính sách, thể chế, quy trình quản lý nợ, tận dụng sự trợ giúp từ các tổ chức quốc tế để chuẩn bị và đề xuất các chiến lược quản lý nợ, tổ chức các cơ quan quản lý nợ, thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ thận trọng. Đối với Việt Nam, cần có những chính sách nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn vay, tập trung vào các dự án đầu tư, phát triển cho giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, cải thiện sức khỏe, y tế, góp phần tăng năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế. Đồng thời, cần có biện pháp hoặc chế tài mạnh nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân, tổ chức kiểm tra, giám sát và thu hồi nợ, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ theo dõi, quản lý nợ.

Thứ hai, nghiên cứu bổ sung thêm bằng chứng thực nghiệm về tác động tích cực của việc kiểm soát tham nhũng mối quan hệ nợ công đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia đang phát triển tại Châu Á trong giai đoạn 2000-2021. Cụ thể, tác động

tiêu cực của nợ công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang nghiên cứu sẽ càng lớn hơn ở các quốc gia có tham nhũng cao và nhỏ hơn ở các quốc gia kiểm soát tốt được mức độ tham nhũng; ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm ra ngưỡng của tham nhũng thay đổi chiều tác động của nợ công lên đến tăng trưởng kinh tế là 0,714 với mức độ kiểm soát tham nhũng (cc) và 4,111 với mức độ nhận thức về tham nhũng (cpi). Về mặt lý thuyết, tuy chưa có nhiều lý thuyết đề cập trực tiếp đến sự điều tiết của tham nhũng trong mối quan hệ giữa nợ công và đến tăng trưởng kinh tế, nhưng chúng ta có thể lý giải tác động của tham nhũng lên mối quan hệ này theo một vài cơ chế được đề cập bởi các nghiên cứu như Shleifer & Vishny (1993), Corray & cộng sự (2013). Về mặt nghiên cứu thực nghiệm, kết quả nghiên cứu cũng thể hiện sự phù hợp với các nghiên cứu đi trước như Kim & cộng sự (2017), Abbas & cộng sự (2021).

Từ vai trò điều tiết của tham nhũng trong mối quan hệ giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế, nghiên cứu đưa ra hàm ý chính sách quan trọng cho một trong những vấn đề còn nhận được ít sự quan tâm. Với mục tiêu là hướng tới tăng trưởng bền vững, các quốc gia đang phát triển không nên phụ thuộc quá mức vào việc gia tăng vay nợ công hay duy trì thâm hụt ngân sách để phát triển kinh tế. Thay vào đó, chính phủ cần nâng cao chất lượng kiểm soát tham nhũng để tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh, minh bạch, thúc đẩy đầu tư tư nhân, giảm thiểu bất ổn của nền kinh tế trong trường hợp muốn sử dụng thâm hụt ngân sách như một chính sách tài khóa mở rộng để thúc đẩy chi tiêu kinh tế, đầu tư và tiêu dùng. Cùng với đó, các quốc gia cần cải thiện chất lượng hệ thống pháp luật, chất lượng quản trị, tối ưu hóa quy mô chính phủ và hạn chế các can thiệp chính trị vào hoạt động kinh tế để các chính sách phát triển đạt được hiệu quả tối đa.

5. Kết luận

Bằng các phương pháp định lượng với dữ liệu thứ cấp từ 33 quốc gia đang phát triển khu vực Châu Á, bài nghiên cứu kiểm định ảnh hưởng của nợ công, tham nhũng và sự tương tác giữa nợ công và tham nhũng đến tăng trưởng kinh tế và rút ra các kết quả đáng chú ý sau. *Thứ nhất*, nợ công có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, mức độ kiểm soát tham nhũng và sự tương tác giữa nợ công và mức độ kiểm soát tham nhũng có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh nghiên cứu có sự xuất hiện của đại dịch toàn cầu, nghiên cứu này ghi nhận những mối quan hệ ngược chiều giữa nợ công và đến tăng trưởng kinh tế, mối quan hệ cùng chiều giữa tham nhũng và vai trò của mức kiểm soát tham nhũng trong mối quan hệ nợ công và đến tăng trưởng kinh tế là tích cực. *Thứ hai*, mặc dù nghiên cứu đưa ra một ngưỡng kiểm soát tham nhũng cho các quốc gia đang phát triển ở Châu Á, tuy nhiên, mỗi quốc gia hay khu vực lại có những điều kiện địa lý, môi trường kinh tế khác nhau nên ngưỡng kiểm soát tham nhũng trong mối quan hệ giữa nợ công và đến tăng trưởng kinh tế có thể tùy thuộc vào các đặc điểm riêng. Từ các kết quả trên, nghiên cứu đề xuất mức độ tham nhũng cũng như các chỉ số khác đánh giá

chất lượng thể chế nên được chú ý nhiều hơn trong tương lai, đặc biệt là ở các quốc gia Châu Á trong bối cảnh khu vực này thuộc nhóm nước có chất lượng thể chế, ví dụ như mức độ kiểm soát tham nhũng chỉ ở ngưỡng trung bình. Đồng thời, mức nợ bền vững của các nước được xác định có nhiều ý nghĩa về mặt chính sách và thực tiễn, do đó, cần xem xét mối quan hệ phi tuyến giữa nợ công và tăng trưởng kinh tế để tìm ra ngưỡng nợ bền vững. Về các phương pháp ước lượng, các nghiên cứu sau này có thể sử dụng thêm phương pháp hồi quy ngưỡng để tìm ra và kiểm định lại ngưỡng nợ mà nghiên cứu này đưa ra.

Lời cảm ơn: Bài viết là sản phẩm thuộc công trình nghiên cứu trong cuộc thi Sinh viên nghiên cứu khoa học 2023 do Trường Đại học Ngoại thương tổ chức.

Tài liệu tham khảo

- Abbas, Q., Junqing, L., Ramzan, M. & Fatima, S. (2021), “Role of governance in debt-growth relationship: evidence from panel data estimations”, *Sustainability*, Vol. 13 No. 11, 5954.
- Anh, P.T. & Ngọc, N.H. (2015), “Hiệu ứng ngưỡng nợ công với tăng trưởng kinh tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 216, tr. 79-86.
- Arellano, M. & Bond, S. (1991), “Some tests of specification for panel data - Monte Carlo evidence and an application to employment equations”, *Review of Economic Studies*, Vol. 58 No. 2, pp. 277-297.
- Barro, R.J. & Sala-I-Martin, X. (1995), *Economic Growth*, The MIT Press Cambridge, Massachusetts, London, England.
- Beck, P.J. & Maher, M.W. (1986), “A comparison of bribery and bidding in thin markets”, *Economics Letters*, Vol. 20 No. 1, pp. 1-5.
- Bond, S.R., Hoeffler, A. & Temple, J.R. (2001), “GMM estimation of empirical growth models”, *SSRN Electronic Journal*, <https://ssrn.com/abstract=290522>, truy cập ngày 02/04/2023.
- Butkus, M. & Seputiene, J. (2018), “Growth effect of public debt: the role of government effectiveness and trade balance”, *Economies*, Vol. 6 No. 62, pp. 1-27.
- Blundell, R. & Bond, S.R. (1998), “Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models”, *Journal of Econometrics*, Vol. 87, pp. 115-143.
- Cecchetti, S.G., Mohanty, M.S. & Zampolli, F. (2011), “The real effects of debt”, BIS Working Paper, No. 352.
- Cieślak, A. & Goczek, Ł. (2018), “Control of corruption, international investment, and economic growth—Evidence from panel data”, *World Development*, Vol. 103, pp. 323-335.
- Cooray, A., Dzhumashev, R. & Schneider, F. (2017), “How does corruption affect public debt? An empirical analysis”, *World Development*, Vol. 90, pp. 115-127.
- Cormier, B. (2021), “Interests over institutions: political-economic constraints on public debt management in developing countries”, *Governance*, Vol. 34 No. 4, pp. 1167-1191.
- Checherita-Westphal, C. & Rother, P. (2012), “The impact of high government debt on economic growth and its channels: an empirical investigation for the euro area”, *European Economic Review*, Vol. 56 No. 7, pp. 1392-1405.
- De Jager, J. (2004), *Exogenous and Endogenous Growth*, University of Pretoria ETD.

- Depken, C.A. & Lafountain, C.L. (2006), “Fiscal consequences of public corruption: empirical evidence from state bond ratings”, *Public Choice*, Vol. 126 No. 1-2, pp. 75-85.
- Elmendorf, D.W. & Mankiw, N.G. (1999), “Government debt”, *Handbook of Macroeconomics*, Vol. 1, pp. 1615-1669.
- Ghali, K.H. (1997), “Government spending and economic growth in Saudi Arabia”, *Journal of Economic Development*, Vol. 22 No. 2, pp. 165-172.
- Herndon, T., Ash, M. & Pollin, R. (2014), “Does high public debt consistently stifle economic growth? A critique of Reinhart and Rogoff”, *Cambridge Journal of Economics*, Vol. 38 No. 2, pp. 257-279.
- Hwang, J. (2002), “A note on the relationship between corruption and government revenue”, *Journal of Economic Development*, Vol. 27 No. 2, pp. 161-176.
- Imam, P.A. & Jacobs, D. (2014), “Effect of corruption on tax revenues in the Middle East”, *Review of Middle East Economics and Finance*, Vol. 10 No. 1, pp. 1-24.
- Kaufmann, D. (2010), *Can Corruption Adversely Affect Public Finances in Industrialized Countries*, Brookings Institution.
- Kim, E., Ha, Y. & Kim, S. (2017), “Public debt, corruption and sustainable economic growth”, *Sustainability*, Vol. 9 No. 3, p. 433.
- Krugman, P.R. (1988), “Market-based debt-reduction schemes”, NBER Working Paper, No. 2587
- Kumar, M. & Woo, J. (2010), “Public debt and growth”, IMF Working Paper, No. 10/174.
- Law, S.H., Ng, C.H., Kutan, A.M. & Law, Z.K. (2021), “Public debt and economic growth in developing countries: nonlinearity and threshold analysis”, *Economic Modelling*, Vol. 98, pp. 26-40.
- Lich, H.K. & Tu, D.C. (2017), “Determinants of external debt in developing countries”, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, Vol. 33 No. 4, pp. 103-110.
- Lien, D.H.D. (1986), “A note on competitive bribery games”, *Economics Letters*, Vol. 22 No. 4, pp. 337-341.
- Malone, S.W. (2011), “Sovereign indebtedness, default, and gambling for redemption”, *Oxford Economic Papers*, Vol. 63 No. 2, pp. 331-354.
- Megersa, K. & Cassimon, D. (2015), “Public debt, economic growth, and public sector management in developing countries: Is there a link?”, *Public Administration and Development*, Vol. 35 No. 5, pp. 329-346.
- Ngân hàng Thế giới (2020), “Early Detection of Fraud and Corruption in Public Procurement through Technology”, <https://www.worldbank.org/en/events/2020/10/06/early-detection-of-fraud-and-corruption-in-public-procurement-through-technology>, truy cập ngày 8/1/2023.
- Ngọc, L.T.M. (2011), *Nợ công: sự tác động đến tăng trưởng kinh tế và gánh nặng của thế hệ tương lai*, Học viện Ngân hàng.
- Owusu-Nantwi, V. & Erickson, C. (2016), “Public debt and economic growth in Ghana”, *African Development Review*, Vol. 28 No. 1, pp. 116-126.
- Park, J. (2012), “Corruption, soundness of the banking sector, and economic growth: a cross-country study”, *Journal of International Money and Finance*, Vol. 31 No. 5, pp. 907-929.
- Pasara, M.T. & Garidzirai, R. (2020), “Causality effects among gross capital formation, unemployment and economic growth in South Africa”, *Economies*, Vol. 8 No. 2, pp. 26.

- Pattillo, C.A., Poirson, H. & Ricci, L.A. (2004), “What are the channels through which external debt affects growth?”, IMF Working Paper, Vol. 2004, No. 15.
- Presbitero, A.F. (2012), “Total public debt and growth in developing countries”, *The European Journal of Development Research*, Vol. 24, pp. 606-626.
- Phước, V.H. & Quyết, N. (2017), “Impact of public debt and inflation on Vietnam's economic growth: quantitative study using the ARDL Model”, *Economic Studies*, Vol. 453 No. 2, pp. 3-11.
- Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2022), “IMF Annual Report 2022: Crisis Upon Crisis”, <https://www.imf.org/external/pubs/ft/ar/2022/>, truy cập ngày 10/01/2023.
- Ricardo, D. (1821), *On the Principles of Political Economy*, London: J. Murray.
- Reinhart, C.M. & Rogoff, K.S. (2010), “Growth in a time of debt”, *American Economic Review*, Vol. 100 No. 2, pp. 573-578.
- Rodrik, D. (1999), “Where did all the growth go? External shocks, social conflict, and growth collapses”, *Journal of Economic Growth*, Vol. 4, pp. 385-412.
- Saint-Paul, G. (1992), “Fiscal policy in an endogenous growth model”, *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 107 No. 4, pp. 1243-1259.
- Shleifer, A. & Vishny, R.W. (1993), “Corruption”, *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 108 No. 3, pp. 599-617.
- Singh, C. & Sirimaneetham, V. (2021), “Adopting good practices on public debt management in Asia and the Pacific”, *MPFD Policy Briefs*, No. 119 .
- Solow, R.M. (1956), “A contribution to the theory of economic growth”, *The Quarterly Journal of Economics*, Vol. 70 No. 1, pp. 65-94.
- Ulaşan, B. (2015) “Trade openness and economic growth: panel evidence”, *Applied Economics Letters*, Vol. 22 No. 2, pp. 163-167.